

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

*Tuần từ 01/07 – 07/07*

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM  
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

|                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Mỹ</b>                | <ul style="list-style-type: none"><li>Tuần này, chỉ số DXY <b>giảm 0,94%</b> so với tuần trước, chốt tuần ở mức <b>104,88</b> khi dữ liệu cho thấy tăng trưởng việc làm của Mỹ chậm lại trong tháng 6 và tỷ lệ thất nghiệp tăng (số việc làm phi nông nghiệp tháng 5 bị điều chỉnh giảm xuống 218.000 thay vì 272.000, tỷ lệ thất nghiệp tháng 6 tăng lên 4,1% từ 4,0%). Thị trường hiện kỳ vọng Fed có thể giảm lãi suất sớm nhất vào tháng 9 và có thể giảm tới 2 lần 25 bps trong năm 2024.</li></ul> |
| <b>Khu vực đồng Euro</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>EUR/USD <b>tăng 1,15%</b> trong tuần này, chốt tuần ở mức <b>1,0836</b> trong bối cảnh các dữ liệu kinh tế T6 đạt kỳ vọng: PMI sản xuất đạt 45,8; PMI dịch vụ đạt 52,8; doanh số bán lẻ tăng 0,3% yoy. Việc không có đảng nào giành được đa số sau cuộc bầu cử tại Pháp cuối tuần qua khiến thị trường quan ngại về sự bất trắc trên chính trường Pháp và sự ổn định của EUR.</li></ul>                                                                            |
| <b>Anh</b>               | <ul style="list-style-type: none"><li>GBP ổn định ở mức <b>1,2815</b> do ảnh hưởng từ sự yếu đi của đồng USD trong tuần này. Trong tuần, đồng GBP còn được củng cố sau khi Đảng Lao động giành được chiến thắng trong cuộc bầu cử ở Anh.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Nhật Bản</b>          | <ul style="list-style-type: none"><li>USD/JPY <b>giảm 0,07%</b> và chốt tuần ở mức <b>160,72</b> với dữ liệu kinh tế Mỹ dưới kỳ vọng. Đồng JPY đang chịu áp lực do quan ngại từ biện pháp can thiệp của chính phủ Nhật Bản trên thị trường ngoại hối và khả năng phản ứng của thị trường khi NHTW Nhật Bản dừng nói lỏng qua mua trái phiếu.</li></ul>                                                                                                                                                   |
| <b>Trung Quốc</b>        | <ul style="list-style-type: none"><li>USD/CNY <b>ổn định</b> ở mức <b>7,268</b> vào phiên cuối tuần. Lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm chạm mức 2,18%/năm, mức thấp nhất kể từ năm 2002, cho thấy điều kiện tiền tệ đang rất nói lỏng và kỳ vọng ngày càng tăng của thị trường về việc triển khai các biện pháp kích thích tiếp theo của Chính phủ.</li></ul>                                                                                                                                            |

## Lãi suất

- Lãi suất MM kỳ hạn O/N **tăng 6bps** lên mức **4,8**, 1W-1M **giảm 4 - 6bps** xuống mức **4,86%/năm – 4,94%/năm**.
- Trong tuần, thị trường mở ở trạng thái hút ròng; khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~24.758,7 tỷ VND so với lượng đáo hạn ~27.551,6; khối lượng tín phiếu trúng thầu đạt 43.350 tỷ VND so với lượng đáo hạn ~37.360 tỷ VND. Lãi suất trúng thầu tín phiếu giữ ở mức 4,50%/năm.
- Trong tuần từ 08/07, dự kiến đáo hạn ~24.758,7 tỷ VND reverse repo và ~ 62.430 tỷ VND tín phiếu. Trong bối cảnh thanh khoản vẫn dư thừa và lãi suất trúng thầu vẫn ở mức cao, mặt bằng lãi suất MM dự kiến sẽ duy trì quanh mức trên 4%/năm.

## Tỷ giá

- **USD/VND LNH giảm 0.18%** so với tuần trước trong bối cảnh đồng USD yếu đi sau khi công bố dữ liệu việc làm không đạt kỳ vọng. Tỷ giá LNH đã **tăng ~4,77%** kể từ đầu năm và **tăng 6,96%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá USD/VND thị trường tự do đạt mức **25.813** (chiều bán), cao hơn ~355 đồng so với tỷ giá bán niêm yết của VCB.
- Trong tuần, NHNN tiếp tục thực hiện bình ổn giá vàng qua việc bán vàng trực tiếp thông qua 4 NHTM NN, giá vàng SJC chốt tuần ở mức ~77 triệu đồng/lượng chiều bán ra, khoảng cách với giá vàng quốc tế ổn định ở mức ~ 2,6 triệu đồng/lượng.
- Tuần tới, tỷ giá LNH dự kiến dao động trong khoảng +/- 50 đồng.

## Trái phiếu chính phủ

### Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **11.487 tỷ VND/ 17.000 tỷ VND** gọi thầu. Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **167.989 tỷ VND**, đạt **42%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 10 năm đạt 77% (lãi suất trúng thầu giữ nguyên ở mức **2,74%/năm**), kỳ hạn 5 năm, 15 năm và 20 năm không trúng thầu.

### Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp tại các kỳ hạn biến động ổn định trong tuần qua. So với cuối tuần trước, lợi suất các kỳ hạn biến động +/- 1 bp. Hiện lợi suất kỳ hạn 5 năm, 10 năm, và 15 năm lần lượt ở mức **1,98%/năm (-)**, **2,78%/năm (-1 bp)**, và **2,96%/năm (+1 bp)**.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu và reverse đang ở mức 4,5%/năm, và mặt bằng MM vẫn ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể dao động trong vòng 5-10 bps.

## Cà phê

- Thị trường cà phê có xu hướng trái chiều trong tuần này. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 9 **tăng 0,27%** lên mức **4.058 USD/tấn** trong bối cảnh hạn hán bắt đầu xuất hiện tại Brazil – quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất thế giới. Ngược lại, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9 giảm **0,92%** xuống mức **2,242 USD/lb**.

## Ngũ cốc

- Giá lúa mì **tăng 2,32%** so với tuần trước, lên mức **5,73 USD/brushel** khi các nhà đầu tư không chắc chắn về quy mô mùa vụ tại Nga. Ngược lại, giá ngô **giảm 8,02%** so với tuần trước xuống mức **4,01 USD/brushel**, do dữ liệu công bố cho thấy nông dân đang trồng nhiều ngô hơn dự kiến và dự kiến thời tiết khu vực trồng ngô tại Mỹ sẽ thuận lợi trong thời gian tới.

## Kim loại

- Giá đồng **tăng 3,85%** lên mức **4,54 USD/lb** khi nhu cầu tại Trung Quốc có xu hướng tích cực trở lại, và việc đồng USD yếu đi trong tuần này. Cùng với đó, quặng sắt **tăng 3,63%** lên mức **110,32 USD/tấn**, khi nhu cầu ngắn hạn vững chắc tại Trung Quốc và niềm tin của nhà đầu tư vào việc chính phủ Trung Quốc sẽ có những biện pháp hỗ trợ thị trường bất động sản.

## Năng lượng

- Giá dầu có xu hướng **tăng** khi dữ liệu dự trữ dầu thô tại Mỹ thấp hơn dự kiến và lo ngại nguồn cung có thể bị gián đoạn do ảnh hưởng của bão Beryl. Cụ thể, dầu WTI **tăng 3,43%** đạt **83,68 USD/thùng**, trong khi đó dầu Brent tăng **3,14%** chạm mức **87,13 USD/thùng**.

# THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

|                   | 05/07/2024 | 5 phiên qua | 5D (+/-) | MTD (+/-) | YTD (+/-) | YOY (+/-) |
|-------------------|------------|-------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Chỉ số USD        | 104.875    |             | ▼ -0.94% | ▼ -0.94%  | ▲ 3.50%   | ▲ 1.45%   |
| EUR/USD           | 1.0836     |             | ▲ 1.15%  | ▲ 1.15%   | ▼ -1.81%  | ▼ -0.14%  |
| GBP/USD           | 1.2808     |             | ▲ 1.31%  | ▲ 1.31%   | ▲ 0.62%   | ▲ 0.82%   |
| AUD/USD           | 0.6749     |             | ▲ 1.23%  | ▲ 1.23%   | ▼ -0.90%  | ▲ 1.43%   |
| USD/JPY           | 160.720    |             | ▼ -0.07% | ▼ -0.07%  | ▲ 13.94%  | ▲ 11.12%  |
| USD/CNY           | 7.2680     |             | ▲ 0.01%  | ▲ 0.01%   | ▲ 2.40%   | ▲ 0.30%   |
| USD/KRW           | 1,376.57   |             | ▼ -0.30% | ▼ -0.30%  | ▲ 6.35%   | ▲ 5.60%   |
| Giá vàng (USD/oz) | 2,392.08   |             | ▲ 2.74%  | ▲ 2.74%   | ▲ 15.95%  | ▲ 24.71%  |
| Tỷ giá VCB bán    | 25,458     |             | ▼ -0.06% | ▼ -0.06%  | ▲ 4.17%   | ▲ 6.43%   |
| Tỷ giá trung tâm  | 24,246     |             | ▼ -0.06% | ▼ -0.06%  | ▲ 1.59%   | ▲ 1.82%   |
| Tỷ giá SBV mua    | 23,400     |             | 0.00%    | 0.00%     | 0.00%     | 0.00%     |
| Tỷ giá SBV bán    | 25,450     |             | 0.00%    | 0.00%     | ▲ 1.76%   | ▲ 1.99%   |
| Tỷ giá TT tự do   | 25,813     |             | ▼ -0.78% | ▼ -0.78%  | ▲ 4.12%   | ▲ 8.76%   |
| Giá vàng SJC      | 76,980     |             | 0.00%    | 0.00%     | ▲ 4.03%   | ▲ 15.07%  |

|                        | 05/07/2024 | 5 phiên qua    | 5D (+/-) | MTD (+/-) | YTD (+/-) | YOY (+/-) |
|------------------------|------------|----------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Lãi suất SOFR</b>   | đơn vị: %  | đơn vị: bps    |          |           |           |           |
| 3M                     | 5,33       |                | ▼ -1,0   | ▼ -1,0    | ▼ -2,7    | ▲ 18,2    |
| 6M                     | 5,31       |                | ▼ -1,8   | ▼ -1,8    | ▼ -2,5    | ▲ 3,0     |
| <b>TPCP Mỹ</b>         | đơn vị: %  |                |          |           |           |           |
| 2Y                     | 4,60       |                | ▼ -14,5  | ▼ -14,5   | ▲ 35,6    | ▼ -34,2   |
| 10Y                    | 4,28       |                | ▼ -11,4  | ▼ -11,4   | ▲ 41,2    | ▲ 34,5    |
| <b>Lãi suất MM</b>     | đơn vị: %  | đơn vị: điểm % |          |           |           |           |
| 1W                     | 4,86       |                | ▼ -0,04  | ▼ -0,04   | ▲ 1,58    | ▲ 3,81    |
| 1M                     | 4,94       |                | ▼ -0,06  | ▼ -0,06   | ▲ 2,38    | ▲ 2,01    |
| <b>Lãi suất repo</b>   | đơn vị: %  | đơn vị: điểm % |          |           |           |           |
| 2W                     | 0,50       |                | ▼ -4,50  | ▼ -4,50   | ▼ -2,20   | ▼ -0,80   |
| 1M                     | 0,75       |                | ▼ -4,25  | ▼ -4,25   | ▼ -1,95   | ▼ -1,75   |
| <b>TPCP VN thứ cấp</b> | đơn vị: %  | đơn vị: bps    |          |           |           |           |
| 5Y                     | 1,978      |                | ▲ 0,0    | ▲ 0,0     | ▲ 44,5    | ▼ -15,8   |
| 7Y                     | 2,285      |                | ▼ -0,6   | ▼ -0,6    | ▲ 34,4    | ▼ -7,1    |
| 10Y                    | 2,775      |                | ▼ -1,0   | ▼ -1,0    | ▲ 53,8    | ▲ 11,4    |
| 15Y                    | 2,958      |                | ▲ 0,7    | ▲ 0,7     | ▲ 52,3    | ▲ 8,3     |

\* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

# DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

| Đơn vị                   |        | 06/23 | 07/23 | 08/23 | 09/23 | 10/23 | 11/23 | 12/23 | 01/24 | 02/24 | 03/24 | 04/24 | 05/24 | 06/24 |
|--------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Chỉ báo tiêu dùng</b> |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Bán lẻ, dịch vụ          | % yoy  | 6,5   | 7,1   | 7,6   | 7,5   | 7,0   | 10,1  | 9,3   | 8,1   | 8,5   | 9,2   | 9,0   | 8,7   | 8,6   |
| - Bán lẻ hàng hoá        | % yoy  | 6,0   | 7,0   | 7,5   | 7,4   | 6,7   | 9,1   | 8,6   | 7,3   | 7,0   | 7,6   | 7,2   | 7,4   | 8,1   |
| - Dịch vụ lưu hành       | % yoy  | 7,8   | 6,5   | 21,3  | 44,9  | 51,4  | 70,9  | 71,3  | 18,5  | 35,8  | 66,1  | 57,6  | 45,1  | 37,1  |
| Vận tải hành khách       | % yoy  | 1,8   | 5,3   | 5,9   | 5,7   | 6,5   | 5,1   | 8,5   | 3,0   | 14,3  | 9,4   | 8,2   | 6,1   | 4,3   |
| Vận tải hàng hoá         | % yoy  | 10,9  | 9,8   | 13,6  | 12,5  | 11,9  | 7,7   | 8,2   | 1,8   | 13,5  | 13,3  | 11,5  | 11,4  | 13,5  |
| Khách quốc tế            | % yoy  | 312,0 | 194,6 | 150,3 | 144,1 | 129,7 | 106,6 | 93,9  | 10,3  | 64,1  | 78,6  | 58,2  | 64,9  | 58,4  |
| <b>Chỉ báo sản xuất</b>  |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Sản xuất công nghiệp     | yoy    | 2,8   | 3,7   | 2,6   | 5,1   | 4,1   | 5,8   | 5,8   | 18,3  | 5,7   | 4,1   | 6,3   | 6,8   | 9,5   |
| - Chế biến chế tạo       | yoy    | 2,9   | 3,6   | 3,5   | 5,9   | 4,9   | 6,3   | 7,6   | 19,3  | 5,9   | 4,6   | 7,0   | 7,3   | 10,8  |
| PMI ngành sản xuất       | chỉ số | 46,2  | 48,7  | 50,5  | 49,7  | 49,6  | 47,3  | 48,9  | 50,3  | 50,4  | 49,9  | 50,3  | 50,3  | 54,7  |
| PMI-chỉ số việc làm      | chỉ số | 45,0  | 48,5  | 49,7  | 48,3  | 50,1  | 48,8  | 49,9  | 49,7  | 50,9  | 52,1  |       |       |       |
| Tỷ lệ thất nghiệp (quý)  | %      |       |       | 2,3   |       |       | 2,3   |       |       | 2,2   |       |       | 2,3   |       |
| Sử dụng lao động - CBCCT | % yoy  | -4,5  | 0,9   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 0,5   | 0,3   | 1,1   | 3,4   | 3,4   | 4,0   |
| Tổng vốn đầu tư          | % yoy  |       |       | 7,6   |       |       | 7,5   |       |       | 5,2   |       |       | 6,8   |       |
| <b>Đầu tư nước ngoài</b> |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Vốn đăng ký mới          | tỷ USD | 2,6   | 2,8   | 1,9   | 2,1   | 5,6   | 3,1   | 7,8   | 2,4   | 1,9   | 0,5   | 2,3   | 0,8   | 1,6   |
| - Chế biến chế tạo       | tỷ USD | 1,8   | 2,5   | 1,4   | 1,7   | 4,8   | 2,1   | 2,5   | 0,9   | 1,6   | 1,4   | 1,1   | 2,4   | 3,3   |
| Vốn giải ngân            | tỷ USD | 2,4   | 1,6   | 1,5   | 2,8   | 2,1   | 2,3   | 2,9   | 1,5   | 1,3   | 1,8   | 1,7   | 2,0   | 2,6   |
| <b>Thương mại</b>        |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Xuất khẩu hàng hóa       | % yoy  | -11,4 | -3,5  | -7,6  | 4,6   | 5,9   | 6,7   | 13,1  | 42,0  | -5,0  | 14,2  | 10,6  | 15,2  | 14,5  |
| Nhập khẩu hàng hóa       | % yoy  | -16,9 | -9,9  | -8,3  | 2,6   | 5,2   | 5,1   | 12,3  | 33,3  | 1,8   | 9,7   | 15,4  | 18,2  | 17,0  |
| Cán cân hàng hóa         | tỷ USD | 3,1   | 2,2   | 3,8   | 2,3   | 3,0   | 1,3   | 2,3   | 2,9   | 1,1   | 2,9   | 0,7   | -1,0  | 2,9   |
| Cán cân dịch vụ (quý)    | tỷ USD |       |       | -2,6  |       |       | -2,8  |       |       | -2,3  |       |       | -4,9  |       |
| <b>Chỉ số giá</b>        |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Lạm phát toàn phần       | % yoy  | 2,0   | 2,1   | 3,0   | 3,7   | 3,6   | 3,4   | 3,6   | 3,4   | 4,0   | 3,8   | 3,9   | 4,0   | 4,1   |
| Lạm phát cơ bản          | % yoy  | 4,3   | 4,1   | 4,0   | 3,8   | 3,4   | 3,2   | 3,0   | 2,7   | 3,0   | 2,8   | 2,8   | 2,8   | 2,6   |
| Chỉ số giá đầu vào - PMI | chỉ số | 47,6  | 48,3  | 52,8  | 54,7  | 55,8  | 55,9  | 55,5  | 55,6  | 55,0  | 53,0  |       |       |       |
| Chỉ số giá đầu ra - PMI  | chỉ số | 45,9  | 46,0  | 51,2  | 51,9  | 52,4  | 52,1  | 50,2  | 49,7  | 50,8  | 49,6  |       |       |       |



Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **08/07-12/07**

**08/07**

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Tháng 6
- ✓ **Đức:** Xuất – Nhập khẩu, Cán cân thương mại Tháng 6

**09/07**

- ✓ **Trung Quốc:** CPI tháng 6 (mom) (yoy), PPI Tháng 6
- ✓ **Nhật Bản:** PPI tháng 6 (mom) (yoy),

**10/07**

- ✓ **Nhật Bản:** Số lượng đơn đặt hàng máy móc sản xuất Tháng 5 (yoy)
- ✓ **Mỹ:** Doanh số Bán buôn Tháng 5

**11/07**

- ✓ **Anh:** GDP Tháng 5 (mom) (yoy), Chỉ số sản xuất công nghiệp Tháng 5, Cán cân thương mại Tháng 5
- ✓ **Đức, Mỹ:** CPI tháng 6 (mom) (yoy)
- ✓ **Mỹ:** Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu
- ✓ **Trung Quốc:** Xuất – Nhập khẩu, Cán cân thương mại Tháng 6

**12/07**

- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số sản xuất công nghiệp Tháng 5
- ✓ **Pháp:** CPI tháng 6 (mom) (yoy)
- ✓ **Mỹ:** PPI Tháng 6 (mom) (yoy)

*Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.*

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn  
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137  
Email: @vietcombank.com.vn*